

DI CƯ NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ TẠI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG: XU HƯỚNG, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trần Thị Hồng Nhung¹

Tóm tắt: Quá trình di cư từ nông thôn ra thành thị trở nên phổ biến ở Đồng bằng sông Hồng trong hai thập kỷ qua do sự phát triển đô thị nhanh chóng và cơ hội mở rộng trên thị trường lao động. Nghiên cứu này cung cấp cái nhìn toàn diện về hiện trạng, đặc điểm, thuận lợi và khó khăn của người di cư dựa trên dữ liệu các cuộc Điều tra Dân số và Nhà ở và phỏng vấn sâu tại Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy từ 2009 - 2024, dòng di cư tại vùng này gia tăng rõ rệt, chủ yếu là lao động trẻ, có trình độ học vấn trung bình - cao, di cư theo hộ gia đình. Nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực tiễn về các thuận lợi cơ bản dành cho những người di cư và khó khăn mà nhóm dân cư này phải đối mặt ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống cá nhân và cộng đồng. Đồng thời, nghiên cứu đóng góp định hướng nền tảng cho việc xây dựng các giải pháp hỗ trợ người di cư phù hợp hướng tới phát triển bền vững tại Đồng bằng sông Hồng.

Từ khóa: Di cư nông thôn - thành thị; Đồng bằng sông Hồng; Hỗ trợ; Phát triển bền vững.

RURAL-URBAN MIGRATION IN THE RED RIVER DELTA: TRENDS, CHARACTERISTICS, AND MEASURES FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT

Abstract: Rural-urban migration has intensified in the Red River Delta over the past two decades, driven by rapid urban growth and expanding labor market opportunities. The paper provides a comprehensive assessment of current migration patterns, demographic and socioeconomic characteristics, and the key advantages and constraints experienced by migrants. Drawing on data from multiple rounds of the Population and Housing Census and in-depth interviews conducted in Hanoi, the findings indicate a marked increase in migration flows between 2009 and 2024. Migrants are predominantly young workers with medium to high educational attainment, and household-based migration has become increasingly common. The paper offers empirical evidence on both the enabling conditions that facilitate migrants' transition to urban environments and the challenges that directly affect their individual well-being and community integration. Furthermore, the analysis contributes foundational insights for developing policy measures aimed at supporting migrants and promoting sustainable development in the Red River Delta.

Keywords: Rural-Urban migration; Red River Delta; Support; Sustainable development.

Nộp bản thảo: 10/12/2025

Chấp nhận đăng: 15/01/2026

¹TS, Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, email liên hệ: nhung.tth@hnue.edu.vn.

1. Mở đầu

Trong hơn hai thập kỷ qua, quá trình đô thị hóa nhanh chóng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại Việt Nam đã làm thay đổi sâu sắc phân bố dân cư và thị trường lao động, đặc biệt tại vùng Đồng bằng sông Hồng² (ĐBSH) - khu vực kinh tế trọng điểm với tốc độ tăng trưởng đô thị cao nhất cả nước (World Bank, 2020). Sự mở rộng của các khu công nghiệp, khu chế xuất và trung tâm dịch vụ đã tạo ra nhu cầu lớn về lao động, thúc đẩy mạnh mẽ dòng di cư nông thôn - đô thị. Di cư trở thành chiến lược sinh kế thiết yếu đối với hàng triệu hộ gia đình, đồng thời góp phần hình thành lực lượng lao động trẻ, năng động trong các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh phụ cận (Tổng cục Thống kê, 2020; Tổng cục Thống kê, 2025).

Các nghiên cứu ở Việt Nam và khu vực châu Á đã chỉ ra rằng người di cư đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế đô thị, cung cấp nguồn lao động linh hoạt cho các ngành sản xuất và dịch vụ (Dang et al., 2012; ADBI, OECD & ILO, 2022). Tuy nhiên, các bằng chứng cũng cho thấy nhóm dân cư này phải đối mặt với nhiều bất bình đẳng trong tiếp cận thị trường lao động chính thức, nhà ở phù hợp, dịch vụ y tế, giáo dục và an sinh xã hội (General Statistics Office, 2023; CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP, 2021). Tại ĐBSH, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào lao động nhập cư trong khu công nghiệp hoặc điều kiện sống của người di cư tại Hà Nội và vùng ven (Nguyễn, 2014; Đình, 2010; Dang et al., 2012). Dù đóng góp quan trọng về mặt thực tiễn, phần lớn các nghiên cứu hiện nay chủ yếu dựa trên các bộ dữ liệu khảo sát theo từng thời điểm (Tổng cục Thống kê, 2010; Tổng cục Thống kê, 2020; Coxhead et al., 2012) hoặc các nghiên cứu trường hợp quy mô nhỏ (Vu T. T., 2013), do đó chưa cung cấp cái nhìn cập nhật và toàn diện về sự biến động của dòng di cư trong giai đoạn dài, đồng thời ít chú trọng đến việc kết hợp dữ liệu định lượng quy mô lớn với bằng chứng định tính nhằm phản ánh sâu sắc trải nghiệm của người di cư trong đời sống.

Trong bối cảnh khoảng trống nghiên cứu đó, bài báo này hướng tới việc phân tích toàn diện hiện trạng và đặc điểm của dòng di cư nông thôn - đô thị tại vùng ĐBSH dựa trên các nguồn dữ liệu Điều tra Dân số và Nhà ở 2009 và 2019, Điều tra giữa kỳ 2024, cùng với phỏng vấn sâu tại Hà Nội. Bài báo nhằm làm rõ quy mô, xu hướng và đặc điểm nhân khẩu - xã hội của người di cư trong giai đoạn 2009-2024; phân tích các thuận lợi và khó khăn mà họ đang đối mặt trong quá trình sinh kế và hòa nhập đô thị; đồng thời nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của nhóm dân cư này. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất hệ thống giải pháp hỗ trợ phù hợp, góp phần bảo đảm sự hòa nhập xã hội, nâng cao phúc lợi và hướng tới phát triển bền vững trong bối cảnh ĐBSH tiếp tục mở rộng đô thị hóa.

Để đạt được mục tiêu này, bài báo tập trung trả lời các câu hỏi: (i) Xu hướng và đặc điểm của dòng di cư nông thôn - đô thị tại vùng ĐBSH là gì?; (ii) Những thuận lợi và khó khăn chủ yếu của người di cư trong quá trình sinh sống và làm việc tại đô thị?; và (iii) Những giải pháp hỗ trợ nào có thể thúc đẩy hòa nhập xã hội và phát triển bền vững tại khu vực này? Thông qua cách tiếp cận này,

² Trước thời điểm 01/07/2025, vùng Đồng bằng sông Hồng bao gồm địa bàn của 11 tỉnh/thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Vĩnh Phúc và Quảng Ninh. Sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15, vùng bao gồm 6 tỉnh, thành phố là Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hưng Yên và Ninh Bình. Tuy nhiên, do thời gian nghiên cứu là từ 2009 đến 2024 nên trong bài báo, tác giả vẫn sử dụng địa danh tỉnh cũ.

nghiên cứu kỳ vọng đóng góp các bằng chứng thực nghiệm quan trọng phục vụ hoạch định chính sách di cư, lao động và phát triển đô thị tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Di cư nông thôn - đô thị đã được lý giải thông qua nhiều hướng tiếp cận lý thuyết khác nhau nhằm làm rõ các động lực, đặc điểm và tác động kinh tế - xã hội của quá trình này. Nghiên cứu này kế thừa và tổng hợp hai hướng tiếp cận chính: lý thuyết kinh tế tân cổ điển và mô hình đẩy - kéo trong di cư, qua đó xây dựng khung phân tích phù hợp với bối cảnh ĐBSH.

Thứ nhất, lý thuyết kinh tế tân cổ điển cho rằng di cư xuất phát từ sự chênh lệch về năng suất lao động, tiền lương và cơ hội việc làm giữa các vùng. Cá nhân lựa chọn di cư nhằm tối đa hóa lợi ích kinh tế, hướng tới các khu vực có mức thu nhập và khả năng tiếp cận việc làm cao hơn (Todaro, 1969). Trong vùng ĐBSH, quá trình công nghiệp hóa nhanh, sự mở rộng khu vực dịch vụ và sự phát triển mạnh của Hà Nội đã gia tăng các chênh lệch này, thu hút lao động trẻ và có trình độ từ khu vực nông thôn.

Thứ hai, mô hình đẩy - kéo lý giải toàn diện hơn các động lực kinh tế, xã hội và môi trường của di cư (Lee, 1966). Các yếu tố “đẩy” bao gồm thiếu việc làm ổn định ở nông thôn, thu nhập bấp bênh, suy giảm diện tích đất nông nghiệp và những rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu. Ngược lại, các yếu tố “kéo” thể hiện ở cơ hội việc làm phi nông nghiệp, tiếp cận dịch vụ giáo dục - y tế tốt hơn, và chất lượng sống đô thị. Mô hình này đặc biệt phù hợp để giải thích xu hướng gia tăng di cư vì lý do việc làm và giáo dục trong giai đoạn 2009-2024.

Bên cạnh việc lý giải động lực, các lý thuyết di cư còn nhấn mạnh tác động đa chiều của dòng di cư đối với thị trường lao động, cấu trúc hộ gia đình và hệ thống dịch vụ xã hội. Di cư tạo áp lực lên hạ tầng đô thị, giáo dục, y tế và an sinh xã hội, đồng thời đặt ra yêu cầu cải thiện năng lực quản trị đô thị và điều phối vùng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp kết hợp phân tích định lượng và định tính nhằm bảo đảm tính toàn diện và độ tin cậy của kết quả. Về mặt định lượng, nghiên cứu khai thác dữ liệu từ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở 2009 và 2019, Điều tra dân số giữa kỳ 2024 của Tổng cục Thống kê, cùng các bộ số liệu phụ trợ về lao động - việc làm và điều kiện nhà ở đô thị. Các dữ liệu này cho phép phân tích sự biến động dài hạn của dòng di cư, đặc điểm nhân khẩu - xã hội, mức độ tham gia lực lượng lao động và phân bố không gian của người di cư trong vùng ĐBSH. Dữ liệu định lượng được xử lý bằng các kỹ thuật thống kê mô tả và phân tích so sánh nhằm nhận diện xu hướng, phân nhóm người di cư và đánh giá sự thay đổi qua thời gian.

Về mặt định tính, nghiên cứu tiến hành 20 cuộc phỏng vấn sâu với người di cư tại Hà Nội, tập trung vào các chủ đề liên quan đến chiến lược sinh kế, trải nghiệm việc làm, điều kiện nhà ở, tiếp cận dịch vụ xã hội và cảm nhận về hòa nhập đô thị. Các đối tượng được lựa chọn theo hình thức chọn mẫu có chủ đích (purposive sampling), bảo đảm đa dạng về giới tính, nghề nghiệp và thời gian cư trú tại đô thị. Dữ liệu phỏng vấn được mã hóa và phân tích theo chủ đề (thematic analysis) nhằm

làm rõ những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống và các loại hình hỗ trợ mà người di cư mong muốn.

Việc kết hợp hai loại hình dữ liệu cho phép đối chiếu và kiểm chứng kết quả, đồng thời làm nổi bật các khía cạnh khó nắm bắt qua dữ liệu định lượng, như sự bất định của việc làm, mạng lưới hỗ trợ phi chính thức hay những rào cản tâm lý - xã hội trong quá trình hòa nhập.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khái quát về bức tranh di cư tại vùng Đồng bằng sông Hồng

ĐBSH đã chuyển từ tình trạng di cư thuần âm sang dương và duy trì xu hướng tích cực ổn định trong nhiều kỳ, phản ánh sự gia tăng sức hút dân cư của vùng theo thời gian.

BẢNG 1. TỈ SUẤT DI CƯ CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG SO VỚI CÁC VÙNG KHÁC 2005 – 2024 (%)

	Tỷ suất nhập cư					Tỷ suất xuất cư					Tỷ suất di cư thuần				
	2005	2010	2015	2020	2024	2005	2010	2015	2020	2024	2005	2010	2015	2020	2024
Đồng bằng sông Hồng	2,5	3,5	1,8	4,8	3,2	3,1	3,0	1,8	1,8	2,06	-0,6	0,5	0,0	3,0	1,14
Trung du và miền núi phía Bắc	1,9	2,3	1,1	0,7	1,73	2,3	6,2	3,0	6,0	4,34	-0,4	-3,9	-1,9	-5,3	-2,61
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,0	3,1	2,6	1,0	2,41	4,6	8,8	4,4	7,2	4,36	-2,6	-5,7	-1,8	-6,2	-1,95
Tây Nguyên	4,7	5,7	2,3	1,6	2,65	4,9	6,1	3,4	7,9	4,51	-0,2	-0,4	-1,1	-6,3	-1,86
Đông Nam Bộ	10,3	24,8	12,8	20,4	11,5	3,1	4,9	3,1	1,7	3,8	7,2	19,9	9,7	18,7	7,71
Đồng bằng sông Cửu Long	0,8	1,8	1,1	1,2	2,03	2,6	10,2	6,5	11,8	7,08	-1,8	-8,4	-5,4	-10,5	-5,04

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2025.

Dữ liệu giai đoạn 2005-2024 cho thấy xu hướng di cư ĐBSH ngày càng tích cực và khác biệt rõ rệt so với các vùng còn lại. Tỷ suất nhập cư của ĐBSH duy trì ở mức trung bình nhưng ổn định (1,8-4,8%), cao hơn hầu hết các vùng trừ Đông Nam Bộ và đặc biệt tăng mạnh vào năm 2020. Ngược lại, tỷ suất xuất cư của vùng luôn thấp và ít biến động (1,8-3,1%), khác hẳn với các vùng có mức xuất cư cao kéo dài như Bắc Trung Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc hay Đồng bằng sông Cửu Long. Nhờ đó, ĐBSH cho thấy sự cải thiện rõ rệt về di cư thuần: từ mức âm năm 2005 (-0,6%), chuyển sang dương năm 2010, cân bằng vào 2015, rồi tăng mạnh lên 3,0% năm 2020 và duy trì dương vào 2024. Đặc biệt, trong giai đoạn 2019-2024, ĐBSH tiếp tục duy trì vai trò là một trong những vùng thu hút dân cư quan trọng của cả nước. Dù tỷ suất di cư thuần của vùng có giảm từ 8% xuống 6%, mức giảm này tương đối nhẹ so với xu hướng chung, cho thấy sức hấp dẫn về kinh tế - xã hội của khu vực vẫn ổn định (Tổng cục Thống kê, 2010; Tổng cục Thống kê, 2020; Tổng cục Thống kê, 2024). Điều này cho thấy ĐBSH không chỉ giữ được dân mà ngày càng trở thành điểm đến di cư hấp dẫn hơn, trái ngược với xu hướng mất dân dai dẳng tại nhiều vùng khác. Sự ổn định của nhập cư và mức xuất cư thấp đã góp phần củng cố vai trò của ĐBSH như một trung tâm đô thị - công nghiệp có sức hút dân cư bền vững trong dài hạn. Điều này đặc biệt rõ tại các địa phương như Hà Nội và Bắc Ninh, vốn là những cực tăng trưởng công nghiệp và dịch vụ lớn của vùng.

Về nhập cư, số liệu của Điều tra giữa kỳ 2024 chỉ ra rằng ĐBSH đứng thứ hai cả nước về quy mô người đến, chỉ sau Đông Nam Bộ - vùng dẫn đầu nhờ lực hút việc làm mạnh mẽ.

BẢNG 2. NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ VÀO THỜI ĐIỂM 01/4/2019 VÀ 01/4/2024 THEO VÙNG

Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2024	Tổng số (nghìn người)	Nơi thực tế thường trú vào thời điểm 01/4/2019					
		Trung du và miền núi phía Bắc	ĐBSH	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
TỔNG SỐ	1085,9	160,3	90,8	239,0	86,8	146,6	362,5
Trung du và miền núi phía Bắc	37,7	-	27,3	5,7	1,4	2,7	0,7
Đồng bằng sông Hồng	223,9	139,8	-	64,2	4,3	14,0	1,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	99,5	4,1	19,1	-	19,7	51,7	4,9
Tây Nguyên	37,4	2,0	3,0	12,2	-	18,1	2,3
Đông Nam Bộ	615,5	13,7	38,3	151,3	59,1	-	353,1
Đồng bằng sông Cửu Long	71,8	0,6	3,2	5,5	2,3	60,2	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024.

Khoảng cách địa lý đóng vai trò then chốt trong mô hình di cư hướng về ĐBSH. Khoảng 87,2% người di cư từ Trung du và miền núi phía Bắc lựa chọn di chuyển xuống ĐBSH - tỷ lệ cao nhất so với mọi dòng dịch chuyển hướng đến vùng này. Điều này khá tương ứng với mô hình của Nam Bộ, nơi 83,8% số người xuất cư của Đồng bằng sông Cửu Long chọn điểm đến là Đông Nam Bộ. Dòng dịch chuyển này phản ánh tính gắn kết vùng và vai trò của ĐBSH cũng như Đông Nam Bộ như trung tâm tiếp nhận lao động từ các tỉnh lân cận.

ĐBSH có sự phân hóa khá rõ về đặc điểm di cư, phản ánh sự khác biệt về mức độ đô thị hóa, công nghiệp hóa và khả năng thu hút lao động giữa các địa phương.

BẢNG 3. TỈ SUẤT DI CƯ CỦA CÁC TỈNH/THÀNH PHỐ THUỘC VÙNG ĐBSH 2005 – 2024 (%)

	Tỷ suất nhập cư					Tỷ suất xuất cư					Tỷ suất di cư thuần				
	2005	2010	2015	2020	2024	2005	2010	2015	2020	2024	2005	2010	2015	2020	2024
ĐBSH	2,50	3,50	1,80	4,80	3,20	3,10	3,00	1,80	1,80	2,06	-0,60	0,50	0,00	3,00	1,14
Hà Nội	13,80	10,80	4,70	6,26	5,91	5,20	4,90	4,10	2,53	4,47	8,70	5,90	0,60	3,73	1,44
Vĩnh Phúc	2,50	4,80	2,80	2,16	4,91	3,80	7,20	4,30	2,80	3,97	-1,30	-2,40	-1,40	-0,64	0,95
Bắc Ninh	5,30	9,80	16,00	40,92	24,26	7,70	7,60	3,20	5,09	6,13	-2,50	2,20	12,80	35,83	18,13
Quảng Ninh	3,60	3,70	1,70	0,95	1,62	5,30	5,40	3,60	3,76	3,54	-1,80	-1,70	-2,00	-2,81	-1,92
Hải Dương	3,10	5,00	1,40	2,46	3,36	7,30	7,20	2,40	2,96	3,86	-4,30	-2,20	-1,00	-0,50	-0,50
Hải Phòng	4,10	7,00	2,90	2,55	4,67	2,90	3,80	1,40	1,49	2,53	1,30	3,20	1,40	1,06	2,15
Hưng Yên	6,80	6,50	3,50	8,65	6,88	5,80	6,70	4,60	4,58	5,16	1,00	-0,20	-1,10	4,07	1,73
Thái Bình	5,80	2,70	0,50	0,66	3,53	6,70	11,10	4,70	5,05	6,42	-0,90	-8,40	-4,20	-4,39	-2,89
Hà Nam	2,30	4,10	2,60	6,40	7,15	8,00	8,70	5,90	4,81	7,36	-5,70	-4,60	-3,20	1,59	-0,21
Nam Định	1,90	4,10	0,60	1,96	1,97	6,80	8,40	3,70	6,06	7,38	-4,90	-4,30	-3,00	-4,10	-5,42
Ninh Bình	3,60	5,90	5,60	1,80	4,63	6,20	9,20	4,50	2,28	6,15	-2,60	-3,30	1,10	-0,48	-1,53

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2025.

Hà Nội và Bắc Ninh nổi lên như hai cực hút dân rõ rệt nhất của vùng. Hà Nội duy trì tỷ suất nhập cư cao vượt trội so với mức trung bình vùng trong toàn bộ giai đoạn, dù có xu hướng giảm dần sau 2005 nhưng vẫn giữ di cư thuần dương ổn định. Bắc Ninh thậm chí thể hiện mức tăng đột biến: nhập cư tăng mạnh từ 5,3% năm 2005 lên tới hơn 40% năm 2020, đi kèm di cư thuần đạt đỉnh 35,8%. Đây là đặc trưng của một địa phương bùng nổ thu hút lao động nhờ công nghiệp hóa nhanh, đặc biệt trong các khu công nghiệp công nghệ cao. Một số tỉnh công nghiệp hóa sớm như Hải Phòng, Hưng Yên, Vĩnh Phúc cũng có xu hướng cải thiện đáng kể về thu hút dân cư. Các địa phương này từ mức di cư thuần âm những năm đầu đã chuyển sang dương hoặc tiệm cận cân bằng vào các năm gần đây, phản ánh tác động của mở rộng công nghiệp, logistics hoặc đô thị vệ tinh Hà Nội.

Ngược lại, nhiều tỉnh thuần nông hoặc chậm chuyển đổi như Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và một phần Quảng Ninh vẫn duy trì di cư thuần âm sâu và kéo dài. Dù có một số giai đoạn cải thiện nhẹ, tỷ suất xuất cư của các địa phương này luôn cao hơn nhập cư, cho thấy áp lực “đẩy dân đi” do thiếu việc làm phi nông nghiệp, tốc độ đô thị hóa chậm hoặc chưa hình thành các cực phát triển mới. Sự phân hóa này thể hiện rõ nét: nhóm tỉnh ven đô và công nghiệp (Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Phòng) trở thành các “điểm đến” trong vùng, trong khi nhóm tỉnh nông nghiệp truyền thống (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình) vẫn là “nguồn đi”, kéo theo sự dịch chuyển lao động nội vùng mạnh mẽ. Đây là minh chứng cho quá trình tái cấu trúc không gian kinh tế - xã hội của ĐBSH dưới tác động của đô thị hóa và công nghiệp hóa trong hai thập kỷ qua.

Tổng thể cho thấy, các tỉnh/thành của ĐBSH, đặc biệt là Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng và Hưng Yên, đang trở thành những “điểm neo” quan trọng trong mạng lưới di cư của cả nước. Tỷ suất di cư thuần dương tại các khu vực công nghiệp hóa nhanh chứng minh rằng việc làm, đào tạo và cơ sở hạ tầng đô thị tiếp tục là những yếu tố quyết định thúc đẩy người dân lựa chọn chuyển đến sinh sống, qua đó củng cố vai trò trung tâm kinh tế - xã hội của vùng ĐBSH trong quá trình dịch chuyển dân cư hiện nay.

3.2. Đặc điểm và xu hướng di cư nông thôn - thành thị tại vùng Đồng bằng sông Hồng

Dòng di cư từ nông thôn ra thành thị là hiện tượng nổi bật trong cơ cấu di cư lao động của vùng ĐBSH. Sự dịch chuyển này phản ánh tác động của quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh, đồng thời chịu ảnh hưởng từ cơ cấu kinh tế vùng và các chính sách phát triển công nghiệp - dịch vụ.

Quy mô và điểm đến của dòng di cư nông thôn - thành thị

Theo dữ liệu từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở và Điều tra Lao động - Việc làm, tỷ lệ người di cư từ nông thôn tới các đô thị trong vùng ĐBSH chiếm khoảng 45% tổng số người di cư của vùng, tập trung chủ yếu vào các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh và Hải Dương. Tỷ lệ di cư từ nông thôn ra thành thị tại vùng ĐBSH tăng nhẹ nhưng ổn định trong giai đoạn 2009-2024, từ 39,5% năm 2009 lên 46,3% năm 2024 (Tổng cục Thống kê, 2010; Tổng cục Thống kê, 2020; Tổng cục Thống kê, 2024). Năm 2009, di cư chủ yếu tập trung ở các tỉnh ven đô như Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương khi các khu công nghiệp mới hình thành; đóng vai trò quan trọng trong cung ứng lao động cho các khu công nghiệp (KCN) điện tử, chế biến - chế tạo (Hồng, B. T., & Bình, L. T., 2020).

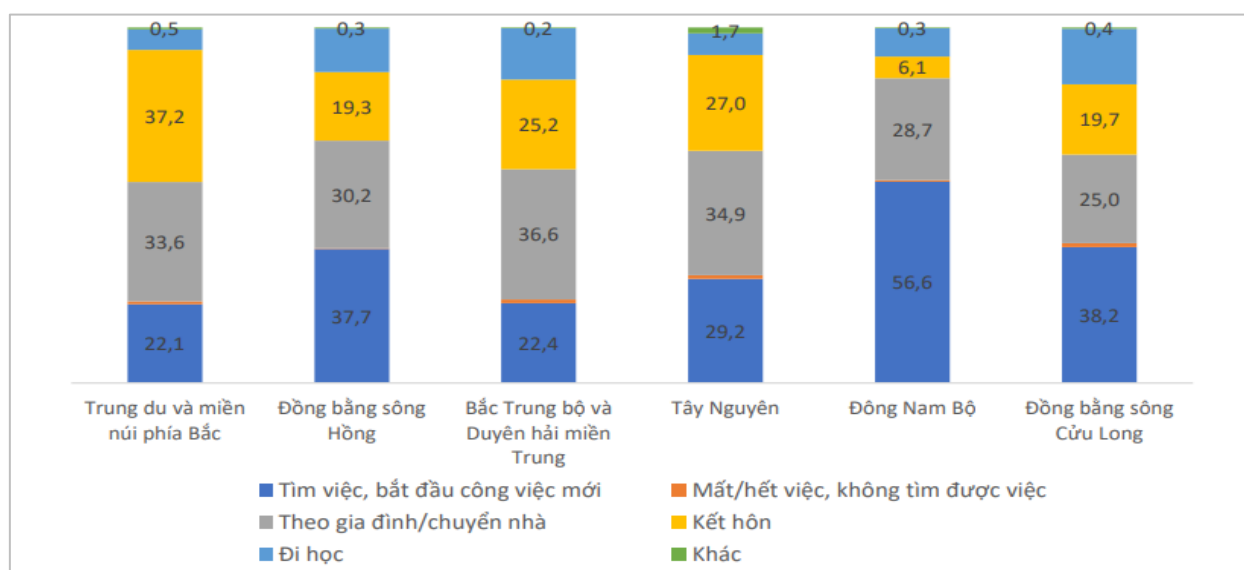
Đến 2019, Hà Nội và Hải Phòng trở thành điểm đến chính nhờ sức hút việc làm và cơ sở hạ tầng phát triển, chiếm phần lớn dòng lao động nông thôn (Tổng cục Thống kê, 2010; Tổng cục Thống kê, 2020). Hà Nội ghi nhận 81 nghìn người di cư thuần trong năm 2024, phản ánh sức hút về việc làm và

dịch vụ đô thị. Sự tăng nhẹ đến năm 2024 phản ánh khả năng phục hồi sau dịch COVID-19 và duy trì xu hướng chuyển dịch lao động phi nông nghiệp, đồng thời nhấn mạnh vai trò của các đô thị lớn trong việc hấp thụ lao động trẻ, trình độ học vấn trung bình từ khu vực nông thôn (de Haas, 2010; Vu V. H., 2021). Xu hướng này vừa mở ra cơ hội tăng nguồn lao động cho các trung tâm công nghiệp - dịch vụ, vừa đặt ra thách thức về quản lý đô thị và dịch vụ công cho các địa phương tiếp nhận.

Nguyên nhân di cư

Xét động cơ di cư, người di cư đến ĐBSH - tương tự xu hướng chung cả nước - chủ yếu nhằm tìm việc hoặc bắt đầu công việc mới, gắn chặt với nhu cầu việc làm, đặc biệt là vào các cực công nghiệp như Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hưng Yên.

HÌNH 1. TỈ LỆ NGƯỜI DI CƯ THEO NGUYÊN NHÂN DI CƯ GIỮA CÁC VÙNG (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024.

Nguyên nhân di cư đến ĐBSH chủ yếu xoay quanh yếu tố kinh tế và việc làm. Với tỷ lệ gần 38% người chuyển đến nhằm tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp mới, đây là một trong những vùng có sức hút lao động đáng kể, dù không bằng khu vực Đông Nam Bộ nhưng vẫn vượt trội so với phần lớn các địa phương khác. Điều này cho thấy ĐBSH giữ vai trò quan trọng như một trung tâm việc làm và phát triển ở phía Bắc. Bên cạnh đó, tỷ lệ di cư theo gia đình tại đây ở mức trung bình thấp, phản ánh xu hướng di chuyển mang tính cá nhân và tự chủ cao. Đồng thời, nguyên nhân di cư do kết hôn chiếm tỷ trọng không lớn, cho thấy đặc điểm của một vùng đô thị hóa nơi các yếu tố kinh tế thường chi phối mạnh mẽ hơn các nhân tố truyền thống. Trong khi đó, lý do đi học có đóng góp đáng kể phù hợp với vị thế trung tâm giáo dục lớn.

Nhìn chung, di cư đến ĐBSH mang đậm dấu ấn của sự dịch chuyển lao động tự nguyện, hướng đến cơ hội việc làm và phát triển nghề nghiệp, phù hợp với đặc thù của một vùng kinh tế trọng điểm với mức độ đô thị hóa và tích tụ việc làm cao. Di cư ở ĐBSH là sự pha trộn đa dạng, chủ động và ổn định giữa các nguyên nhân việc làm, học tập và gia đình phản ánh tính chất phát triển đô thị - dịch vụ - giáo dục đặc thù của vùng.

Đặc điểm nhân khẩu học

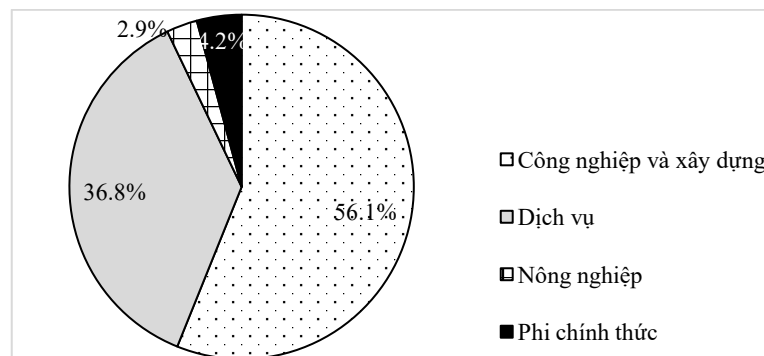
Đáng chú ý là xu hướng “nữ hóa di cư” ngày càng rõ nét: phụ nữ tham gia mạnh mẽ vào các chuỗi sản xuất công nghiệp và dịch vụ ở đô thị. Tỷ lệ nữ giới tăng nhẹ từ 51,2% năm 2019 lên 52,6% năm 2024, phản ánh sự tham gia ngày càng cao của phụ nữ vào lực lượng lao động đô thị, đặc biệt trong các ngành dịch vụ, dệt may và điện tử. Xu hướng này cũng được ghi nhận tại các vùng khác của Việt Nam như Đồng bằng sông Cửu Long hay Bắc Trung Bộ (Bùi & Lai, 2020), phản ánh sự dịch chuyển cơ cấu giới trong lao động nông thôn. So sánh quốc tế, hiện tượng tương tự được quan sát ở Thái Lan và Philippines, nơi di cư nữ giới đóng vai trò quan trọng trong chiến lược sinh kế hộ nông thôn (ADB, OECD & ILO, 2022).

Lao động di cư chủ yếu ở độ tuổi trẻ, từ 18-34, chiếm 63,8% năm 2019 và tăng lên 65,4% vào năm 2024, cho thấy dòng di cư chủ yếu là lực lượng lao động trẻ, năng động và có khả năng thích ứng với môi trường đô thị và công nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2020; Tổng cục Thống kê, 2024). Về trình độ học vấn, phần lớn lao động di cư tốt nghiệp THPT, chiếm 58,4% năm 2019 và 59,7% năm 2024, trong khi tỷ lệ có trình độ trung cấp, cao đẳng hoặc đại học cũng tăng từ 11,3% lên 12,5%, cho thấy sự cải thiện về chất lượng lao động nông thôn, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng ngày càng cao tại các khu công nghiệp và đô thị lớn. Những đặc điểm này không chỉ xác nhận xu hướng di cư lao động trẻ, có trình độ học vấn trung bình và khả năng học nghề nhanh mà còn nhấn mạnh nhu cầu chính sách đào tạo và hỗ trợ lao động di cư thích ứng với điều kiện việc làm đô thị (Vu V. H., 2021; General Statistics Office, 2023).

Nghề nghiệp và việc làm tại nơi đến

Phần lớn lao động di cư tham gia vào các ngành công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ thương mại - vận tải và một số công việc phi chính thức.

HÌNH 2. CƠ CẤU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG DI CƯ THEO KHU VỰC KINH TẾ NĂM 2024 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024.

Phần lớn lao động di cư tham gia vào các ngành công nghiệp và xây dựng, tập trung chủ yếu tại Bắc Ninh và Hải Phòng, nơi các KCN lớn và nhà máy chế biến phát triển mạnh. Tỷ lệ lao động làm việc trong KCN điện tử tại Bắc Ninh khoảng 70%, trong khi Hà Nội khoảng 45% làm dịch vụ đô thị (Tổng cục Thống kê, 2024). Lao động nam tập trung trong xây dựng và vận tải, lao động nữ chủ yếu trong dệt may và điện tử.

Ngành dịch vụ chiếm 36,8%, chủ yếu tại Hà Nội - trung tâm hành chính, thương mại và dịch vụ đô thị của vùng. Lao động còn lại tham gia nông nghiệp (2,9%, chủ yếu di cư nội tỉnh) và các công việc phi chính thức (4,2%), phản ánh sự đa dạng của thị trường lao động đô thị và nhu cầu linh hoạt về kỹ năng. Cơ cấu nghề nghiệp này cho thấy dòng di cư nông thôn - thành thị không chỉ đáp ứng nhu cầu lao động trong các KCN mà còn góp phần vào phát triển các ngành dịch vụ đô thị, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của đào tạo nghề và chính sách hỗ trợ người lao động di cư thích ứng với môi trường việc làm mới (Vu V. H., 2021; General Statistics Office, 2023).

3.3. Thuận lợi của người di cư nông thôn - thành thị tại vùng Đồng bằng sông Hồng

Di cư từ nông thôn ra thành thị tại vùng ĐBSH mang lại cho người di cư nhiều cơ hội kinh tế - xã hội đáng kể. Kết quả phỏng vấn nhiều người di cư thuộc các lĩnh vực ngành nghề khác nhau đều cho thấy nhờ vào tốc độ đô thị hóa nhanh, sự phát triển đa dạng các ngành dịch vụ, xây dựng, công nghiệp nhẹ và thương mại tại Hà Nội và các đô thị lân cận đã giúp họ có việc làm với thu nhập ổn định hơn ở quê cũ.

Một người bán hàng rong cho biết: “Một ngày tôi đi bán hàng cũng lãi được 200 - 300 nghìn đồng, bằng cây vài sào lúa ở quê”. Câu trả lời tương tự cho những người công nhân tại công trường xây dựng: “Lương em bây giờ khoảng 12-15 triệu/tháng tùy vào từng công trình, cũng tạm đủ sống và có chút ít gửi về quê”.

Thu nhập trung bình của lao động di cư tại Hà Nội đạt 7,2 triệu đồng/tháng, cao hơn đáng kể so với 4,5 triệu đồng/tháng tại nông thôn, phản ánh mức tăng khoảng 60% so với quê nhà (Tổng cục Thống kê, 2020). Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc người di cư tiếp cận được thị trường lao động đô thị với đa dạng công việc trong lĩnh vực dịch vụ, xây dựng, nhà hàng - khách sạn và sản xuất công nghiệp nhẹ. Vì vậy họ có khả năng cải thiện điều kiện sống, tăng chi tiêu cho giáo dục, chăm sóc sức khỏe và tích lũy tài sản. So với miền Trung, thu nhập người di cư tại Hà Nội thấp hơn khoảng 15-20%, trong khi tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), thu nhập tương đương hoặc cao hơn nhưng áp lực chi phí sinh hoạt cũng lớn hơn (Hoang et al., 2012). Nghiên cứu quốc tế tại Manila và Jakarta (ADB, OECD & ILO, 2022) cũng chỉ ra rằng người di cư thường có thu nhập cao hơn quê nhà nhưng phải chịu áp lực chi phí sinh hoạt, cho thấy đặc trưng này phổ biến ở khu vực Đông Nam Á. Như vậy, thuận lợi về kinh tế tại ĐBSH là rõ rệt nhưng vẫn tồn tại những áp lực tài chính tiềm ẩn.

Bên cạnh thu nhập, tiếp cận giáo dục và nâng cao năng lực con người là một lợi thế quan trọng của người di cư. Nghiên cứu tại Hà Nội ghi nhận 98,5% trẻ em di cư đi học tiểu học và 92% trung học cơ sở, cao hơn nhiều so với trẻ em nông thôn (lần lượt 88% và 78%) (Đình, 2010). Thanh niên di cư tham gia các khóa đào tạo nghề và kỹ năng mềm với tỷ lệ 28%, so với 12% tại quê nhà. Nhiều người phỏng vấn cho biết sự gần gũi với các cơ sở giáo dục chất lượng, trung tâm nghề và khóa học kỹ năng, cũng như điều kiện sinh sống thuận lợi hơn giúp cho người di cư và gia đình họ có khả năng tiếp cận với cơ hội giáo dục dễ dàng hơn: “Ở đây nhiều trường trung cấp và cao đẳng tuyển sinh tương đối dễ, tôi có thể vừa đi làm vừa đăng kí 1 lớp học thêm vào cuối tuần để nâng cao trình độ” (Phỏng vấn thanh niên là công nhân tại công trường xây dựng). Và nhờ đó, trẻ em và thanh niên di cư có cơ hội tìm việc ổn định hơn, nâng cao thu nhập và hội nhập xã hội tốt hơn. Nghiên cứu tại TPHCM cho thấy tỷ lệ trẻ em di cư tham gia giáo dục tương tự, nhưng khả năng tiếp cận các khóa

kỹ năng mềm tự nhân rộng rãi hơn (Vu V. H., 2021), nhấn mạnh ưu thế của ĐBSH về tiếp cận giáo dục chất lượng cao, góp phần nâng cao tiềm năng phát triển nguồn nhân lực.

Mạng lưới xã hội và hỗ trợ cộng đồng cũng đóng vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập của người di cư. Khoảng 54% lao động di cư tại Hà Nội tham gia các mạng lưới đồng hương hoặc tổ chức cộng đồng, cao hơn 18% ở nông thôn (Nguyen & Tran, 2023). Điều này xuất phát từ nhu cầu hỗ trợ trong tìm kiếm việc làm, chia sẻ kinh nghiệm sinh hoạt và giảm cảm giác cô lập. Nhờ mạng lưới xã hội này, khả năng tìm việc thuận lợi hơn, học hỏi kỹ năng mới và hội nhập xã hội hiệu quả. So với Jakarta, Indonesia, nơi 50% lao động di cư tham gia các mạng lưới xã hội, nhưng chủ yếu dựa trên sắc tộc và hạn chế hội nhập chung (ADB, OECD & ILO, 2022), độ mở của các mạng lưới này ở Hà Nội cao hơn nhiều. Như vậy, tại ĐBSH, mạng lưới xã hội hỗ trợ cả gia đình người di cư, không chỉ cá nhân, tạo lợi thế nổi bật so với một số nghiên cứu trước.

Ngoài ra, việc tiếp cận dịch vụ y tế và phúc lợi xã hội là một yếu tố thuận lợi khác. Có khoảng 87% hộ di cư tại Hà Nội có thể tiếp cận dịch vụ y tế trong vòng 30 phút, so với 62% tại nông thôn (United Nations Department of Economic and Social Affairs, 2019) nhờ mật độ cơ sở y tế cao, phương tiện đi lại thuận tiện và cơ sở hạ tầng đô thị phát triển. Do vậy, sức khỏe trẻ em và người lớn được cải thiện, năng suất lao động tăng, đồng thời giảm chi phí y tế dài hạn. Những so sánh với miền Trung, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế thấp hơn; TPHCM tương đương nhưng chi phí cao hơn (Dang et al., 2012); hay với Manila và Jakarta (ADB, OECD & ILO, 2022), khả năng tiếp cận y tế cho người di cư còn hạn chế và không đồng đều đã nhấn mạnh ưu thế của ĐBSH về tiếp cận dịch vụ cơ bản.

Cuối cùng, dòng tiền gửi về quê hương là một lợi thế kinh tế xã hội quan trọng. Người di cư tại Hà Nội gửi trung bình 1,5-2 triệu đồng/tháng, chiếm 25-30% thu nhập hộ gia đình (Nguyen & Tran, 2023). Nguyên nhân là mong muốn hỗ trợ gia đình, đầu tư cho giáo dục, y tế và cải thiện cơ sở hạ tầng quê nhà. Biểu hiện là giảm nghèo, nâng cao chi tiêu cho giáo dục và y tế, đồng thời củng cố mối quan hệ xã hội và tài chính. So với miền Trung, mức tiền gửi thấp hơn; miền Nam tương đương hoặc cao hơn nhưng áp lực chi phí sinh hoạt cũng lớn hơn (Dang et al., 2012). Tại Philippines, người di cư gửi khoảng 20-30% thu nhập về quê, dù giá trị tuyệt đối thấp hơn, phản ánh xu hướng chung trong khu vực Đông Nam Á (Hoang et al., 2012; ADB, OECD & ILO, 2022).

Như vậy, tổng hợp các thuận lợi kinh tế - xã hội cho thấy người di cư từ nông thôn ra thành thị tại ĐBSH tận dụng được thu nhập cao hơn, tiếp cận giáo dục và dịch vụ xã hội tốt hơn, tham gia mạng lưới cộng đồng, đồng thời hỗ trợ kinh tế cho quê hương, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và năng lực hội nhập xã hội. Các số liệu và dẫn chứng cho thấy đây là đặc trưng nổi bật của vùng ĐBSH, đồng thời tương đồng với xu hướng tại nhiều đô thị Đông Nam Á, nhưng vẫn có những khác biệt về mức thu nhập, chi phí sinh hoạt và chất lượng dịch vụ so với các thành phố lớn khác trong nước và khu vực.

3.4. Khó khăn của người di cư nông thôn - thành thị tại vùng Đồng bằng sông Hồng

Một trong những thách thức nổi bật đối với người di cư tại ĐBSH là gánh nặng tài chính và chi phí sinh hoạt cao. Nhiều người di cư cho biết tại Hà Nội, tiền thuê nhà, điện nước, thực phẩm và đi lại thường đắt gấp 2-3 lần mức chi tiêu tại các vùng nông thôn (World Bank, 2020). Khoảng 62% hộ di cư phải dành hơn một nửa thu nhập cho các khoản chi thiết yếu (Nguyễn, 2014), đặc biệt tại

các quận trung tâm như Hoàn Kiếm và Hai Bà Trưng. Nếu miền Trung có mức chi tiêu tại Huế và Đà Nẵng thấp hơn khoảng 15-20%, thì TPHCM lại tiệm cận hoặc nhỉnh hơn Hà Nội về mức sống, cho thấy áp lực tài chính của ĐBSH là một khó khăn hàng đầu đối với lao động di cư (CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP, 2021). Điều này xuất phát từ giá nhà trọ đắt đỏ, thực phẩm và dịch vụ leo thang nhanh trong bối cảnh đô thị hóa. Hệ quả thường thấy là giảm khả năng chi cho giáo dục, y tế, khó tích lũy tài chính và nguy cơ rơi vào nợ nần. Những quan sát tại Jakarta và Manila cũng ghi nhận tình trạng tương tự, phản ánh xu thế chung của người di cư trong khu vực Đông Nam Á.

Bên cạnh đó, việc làm không ổn định là một vấn đề đáng lo ngại, khoảng 80% các ý kiến được phỏng vấn cho rằng “Công việc của tôi hiện nay chỉ làm nay biết mai, chả biết phải nghỉ việc lúc nào” hoặc “Bán hàng rong thế này thì lúc được lúc không, phập phù lắm”. Khoảng 42% lao động nhập cư tại Hà Nội làm những công việc thiếu tính bền vững (General Statistics Office, 2023), không có hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội hay bảo hiểm y tế. Lý do chính nằm ở hạn chế kỹ năng phù hợp với thị trường lao động chính thức cùng trở ngại giấy tờ, thủ tục hành chính. Hệ quả là thu nhập thất thường, khó hoạch định tài chính lâu dài và hạn chế cơ hội hưởng an sinh. Trong khi tại miền Trung tỷ lệ lao động phi chính thức có xu hướng thấp hơn, thì khu vực miền Nam lại gần tương đồng với Hà Nội nhưng mức thu nhập khá hơn giúp giảm rủi ro phần nào; còn tại Manila, Philippines, khoảng 45% lao động di cư cũng làm việc trong khu vực phi chính thức (ADB, ILO & OECD, 2022). Như vậy, dù có thu nhập cao hơn nơi xuất cư, người lao động tại ĐBSH vẫn đối diện nguy cơ việc làm bấp bênh - một vấn đề các nghiên cứu trước đề cập nhưng ít đi sâu vào tác động xã hội đến hộ gia đình.

Nhà ở và điều kiện sinh hoạt chật hẹp tiếp tục là trở ngại lớn. Hơn một nửa số hộ di cư chỉ có không gian dưới 15m²/người, và khoảng 30% phải ở ghép với nhiều gia đình khác hoặc trong khu phòng trọ tập thể (Đình, 2010) do giá thuê cao. Không gian sống hạn chế, thậm chí thiếu vệ sinh tác động tiêu cực đến sức khỏe, học tập của trẻ và đời sống tinh thần nói chung. Nếu ở miền Trung mật độ nhà ở còn thoáng hơn, thì TPHCM và Jakarta cũng gặp khó khăn tương tự (Hoang et al., 2012). Tuy vậy, ở ĐBSH, sự tồn tại của mạng lưới hỗ trợ đồng hương và dòng tiền gửi về quê phần nào làm nhẹ bớt áp lực nhà ở - một điểm tích cực chưa được nhấn mạnh nhiều trong các công trình trước.

Thách thức tiếp theo là sức ép tâm lý và xã hội. Người di cư phải thích nghi với môi trường sống mới, văn hóa đô thị và sự cạnh tranh việc làm gay gắt. Có 38% người di cư tại Hà Nội cảm thấy cô lập, 29% thường xuyên căng thẳng vì công việc và chi phí sinh hoạt (Đình, 2010). Điều này dẫn đến giảm năng suất lao động, khó hòa nhập và tiềm ẩn mâu thuẫn trong gia đình. Nếu Manila hay Jakarta cho thấy mức độ căng thẳng tương tự, thì ở ĐBSH, cơ hội tiếp cận y tế, giáo dục và các mạng lưới cộng đồng lại giúp giảm bớt phần nào tác động tiêu cực. Hiện tượng này đã giúp bổ sung thêm góc nhìn mới mang tính tích cực cho các nghiên cứu trước đây.

Nguy cơ bất bình đẳng và phân hóa xã hội cũng là vấn đề khiến nhiều người di cư lo ngại khai được hỏi ý kiến. Tỷ lệ bỏ học của trẻ em di cư cao hơn trẻ bản địa tới 1,5 lần khi gia đình thiếu ổn định tài chính (Vu V. H., 2021). Nguồn gốc của vấn đề là sự chênh lệch thu nhập, giá sinh hoạt đắt đỏ và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội hạn chế. Hệ quả là khả năng hội nhập suy giảm, tiềm ẩn xung đột tại những khu dân cư đông đúc. Nếu nhiều nghiên cứu trước chú trọng mô tả hiện tượng, phân tích này làm rõ nét tính đặc thù của người di cư ở ĐBSH và nhấn mạnh tác động lâu dài đến cấu trúc xã hội.

Cuối cùng, khả năng tiếp cận bảo hiểm và dịch vụ xã hội còn nhiều hạn chế. Chỉ khoảng 45% lao động di cư tại Hà Nội có bảo hiểm y tế đầy đủ, trong khi tỷ lệ này ở cư dân gốc đô thị đạt 70% (Nguyễn, 2014). Khi xảy ra bệnh tật hay tai nạn, chi phí y tế tăng cao khiến người lao động dễ mất việc, giảm khả năng tích lũy. Nếu miền Trung vẫn duy trì mức tiếp cận tốt hơn, thì TPHCM lại có tỷ lệ bao phủ khả quan nhưng chi phí sinh hoạt cao tiếp tục là rào cản. Điều này cho thấy sự bất lợi đan xen giữa các vùng và nhấn mạnh tính đặc thù trong trải nghiệm của nhóm di cư tại ĐBSH.

3.5. Giải pháp hỗ trợ người di cư nông thôn - thành thị tại Đồng bằng sông Hồng theo hướng phát triển bền vững

Trước bối cảnh người di cư nông thôn - thành thị tại ĐBSH đang phải đối diện với chi phí sinh hoạt leo thang, việc làm bấp bênh, điều kiện nhà ở thiếu an toàn, áp lực tâm lý - xã hội cùng hạn chế trong tiếp cận dịch vụ công, việc xây dựng một hệ thống hỗ trợ toàn diện là hết sức cần thiết. Những hỗ trợ này không chỉ giúp giảm thiểu tổn thương mà còn tạo nền tảng để người di cư đóng góp tích cực vào phát triển bền vững đô thị và các vùng gửi cư. Để làm cơ sở cho các đề xuất giải pháp, nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn người di cư về nguyện vọng của họ đối với việc cải thiện kinh tế và cuộc sống. Kết quả cho thấy hầu hết các ý kiến tập trung vào các vấn đề liên quan đến cải thiện điều kiện sống tại nơi di cư: Có việc làm và thu nhập ổn định (80%), Con cái được đi học trường công (70%), Mua hoặc thuê được nhà điều kiện sống an toàn, ổn định, đảm bảo vệ sinh môi trường (60%), Được hỗ trợ khi có tình huống khẩn cấp (50%). Ngoài ra họ cũng mong muốn được kết nối với quê hương để có thêm hỗ trợ và yên tâm làm việc (50%). Từ các kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp hỗ trợ cần thiết sau:

Ổn định việc làm và thu nhập là ưu tiên hàng đầu, khi 42% lao động di cư tại Hà Nội vẫn làm việc trong khu vực phi chính thức và thiếu bảo đảm an sinh (Nguyễn, 2014). Các giải pháp bao gồm mở rộng đào tạo nghề, huấn luyện kỹ năng mềm, tư vấn hướng nghiệp theo nhu cầu thị trường, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp ký hợp đồng dài hạn và bảo đảm đầy đủ chế độ bảo hiểm. Việc triển khai hiệu quả đòi hỏi nguồn lực tài chính, sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý lao động và doanh nghiệp, cùng với cơ chế ưu đãi dành cho đơn vị tuyển dụng lao động di cư. Liên kết chặt chẽ giữa đào tạo nghề và cơ hội việc làm ổn định là yếu tố quyết định để giải pháp mang lại tác động bền vững.

Cùng với việc làm, giảm áp lực chi phí sinh hoạt giúp người di cư ổn định cuộc sống và giảm rủi ro nghèo đói đô thị. Với hơn 60% hộ di cư tại Hà Nội dành trên nửa thu nhập cho nhu yếu phẩm và dịch vụ (Đình, 2010), các biện pháp như vay vốn ưu đãi, hỗ trợ quản lý tài chính cá nhân, trợ giá dịch vụ thiết yếu, phát triển mô hình khu nhà trọ tập trung - tương tự kinh nghiệm Manila - là rất cần thiết. Sự phối hợp giữa chính quyền, chủ nhà trọ và tổ chức tín dụng, cùng chương trình quản lý tài chính được triển khai rộng rãi, sẽ giúp đảm bảo hiệu quả, đồng thời tạo ra khả năng chi trả bền vững cho người thu nhập thấp.

Cải thiện điều kiện nhà ở là giải pháp then chốt trong việc bảo đảm phúc lợi đô thị. Các biện pháp gồm phát triển nhà ở xã hội, nhà giá rẻ gần khu vực việc làm, quy hoạch khu trọ tập trung đáp ứng tiêu chuẩn vệ sinh - an ninh - tiện ích, đồng thời hỗ trợ vay mua hoặc thuê nhà ưu đãi. Sự đảm bảo về ngân sách, chính sách ưu đãi và quản lý đất đai hợp lý, kết hợp giám sát minh bạch và ưu tiên cho người di cư thu nhập thấp, sẽ giúp kết nối nhà ở với giao thông và dịch vụ đô thị, góp phần vào sinh kế và phát triển bền vững.

Song song đó, tăng cường hỗ trợ tâm lý và thúc đẩy hội nhập xã hội là yếu tố quan trọng để cải thiện chất lượng sống và xây dựng cộng đồng hòa nhập. Các giải pháp bao gồm thành lập câu lạc bộ cộng đồng, mạng lưới đồng hương, trung tâm văn hóa; cung cấp dịch vụ tư vấn tâm lý và hỗ trợ hòa nhập; tổ chức hoạt động văn hóa - thể thao nhằm tăng cường gắn kết. Khi cơ sở vật chất, đội ngũ chuyên môn và sự tham gia của cơ quan công quyền, tổ chức xã hội được đảm bảo, đồng thời chương trình duy trì thường xuyên và dễ tiếp cận, người di cư sẽ được hỗ trợ hiệu quả, phù hợp với văn hóa - xã hội địa phương.

Để khắc phục bất bình đẳng trong giáo dục và dịch vụ xã hội, cần mở rộng học bổng, chương trình hỗ trợ học tập, đào tạo nghề và kỹ năng mềm cho trẻ em và thanh niên di cư; tăng cường năng lực hệ thống y tế, mở rộng bảo hiểm và dịch vụ công cộng. Tiếp cận giáo dục - xã hội đầy đủ giúp giảm bỏ học và nâng cao năng lực phát triển nghề nghiệp lâu dài. Khi ngân sách, cơ sở vật chất và chương trình triển khai rộng rãi, bình đẳng giữa người di cư và cư dân lâu năm được đảm bảo, đồng thời kết hợp hệ thống đánh giá hiệu quả, giải pháp này sẽ tạo tác động bền vững.

Ngoài ra, hỗ trợ quản lý dòng tiền và kết nối với quê hương giúp người di cư vừa ổn định kinh tế, vừa tạo tác động tích cực trở lại cộng đồng gốc. Giải pháp bao gồm tư vấn tài chính cá nhân, hỗ trợ đầu tư cộng đồng, phát triển sản phẩm tín dụng phù hợp và thúc đẩy hạ tầng kinh tế tại địa phương gửi cư. Khi người di cư được hướng dẫn quản lý thu nhập và dòng tiền, đồng thời có cơ chế theo dõi tác động, lợi ích kinh tế và phát triển cộng đồng sẽ được tối ưu hóa.

Cuối cùng, quản lý di cư và tích hợp đô thị là nền tảng để các giải pháp trên vận hành thống nhất. Cần xây dựng cơ chế điều phối dân số, quy hoạch khu cư trú cho người di cư, thu thập dữ liệu về nhu cầu việc làm - nhà ở - dịch vụ, và tăng cường hợp tác giữa chính quyền - doanh nghiệp - tổ chức xã hội. Khi chính sách được triển khai đồng bộ, có giám sát và đánh giá định kỳ, cân bằng giữa nhu cầu người di cư và năng lực cung ứng dịch vụ đô thị sẽ được đảm bảo, thúc đẩy phát triển đô thị bền vững.

Khi các giải pháp được vận hành nhất quán và đảm bảo các yếu tố triển khai, người di cư tại ĐBSH sẽ giảm bớt khó khăn về nhà ở, việc làm, chi phí sinh hoạt, sức khỏe và hội nhập xã hội, đồng thời tăng khả năng tận dụng thuận lợi kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy phát triển đô thị bền vững, nâng cao khả năng hồi phục xã hội và tạo liên kết phát triển tích cực giữa nơi đến - nơi đi.

4. Kết luận và kiến nghị

Dòng di cư nông thôn - thành thị tại vùng ĐBSH tiếp tục diễn ra mạnh mẽ với quy mô lớn, diễn biến đa dạng về hình thức và có ảnh hưởng sâu rộng đến cấu trúc xã hội - kinh tế đô thị, cũng như sự chuyển đổi sinh kế nông thôn. Nghiên cứu cho thấy người di cư đã góp phần quan trọng bổ sung nguồn lao động cho các khu công nghiệp, khu chế xuất và các đô thị trung tâm, đồng thời tiếp cận cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập và mở rộng trải nghiệm xã hội. Tuy vậy, quá trình di cư vẫn đi kèm với nhiều thách thức như thiếu ổn định việc làm, hạn chế tiếp cận nhà ở, y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội, cùng với nguy cơ tổn thương về văn hóa - tinh thần khi hòa nhập môi trường mới.

Để hướng tới quản trị di cư bền vững và bảo đảm quyền lợi cho người lao động di cư, nghiên cứu kiến nghị một số vấn đề sau: (i) *Đối với chính quyền đô thị tại vùng ĐBSH*: ưu tiên quy hoạch hạ tầng xã hội (nhà ở giá rẻ, trường học, trạm y tế gần khu công nghiệp), mở rộng dịch vụ tư vấn pháp lý - nghề nghiệp và tăng cường thu thập dữ liệu di cư phục vụ hoạch định chính sách; (ii) *Đối*

với chính quyền nông thôn nơi xuất cư: phát triển sinh kế tại chỗ thông qua hỗ trợ kỹ thuật nông nghiệp, chuyển đổi nghề, khuyến khích phát triển doanh nghiệp nông thôn nhằm giảm áp lực di cư bắt buộc; (iii) *Đối với doanh nghiệp tiếp nhận lao động*: cần bảo đảm môi trường làm việc an toàn, ổn định, thực thi đầy đủ quyền lợi bảo hiểm và xây dựng chương trình đào tạo nghề nâng cao năng lực cho lao động di cư.

Dù đã tiếp cận tương đối toàn diện, nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế, đặc biệt là việc phụ thuộc vào nguồn dữ liệu thứ cấp và phạm vi khảo sát chưa bao quát hết các nhóm di cư ngắn hạn, lao động thời vụ và lao động khu vực phi chính thức - những nhóm dễ bị tổn thương nhưng ít được ghi nhận đầy đủ. Bên cạnh đó, các kết quả mới dừng ở phân tích xu hướng và tác động hiện tại, chưa làm rõ động lực di cư trong bối cảnh chuyển đổi số, biến đổi khí hậu và dịch chuyển lao động liên vùng.

Trong thời gian tới, cần mở rộng nghiên cứu theo hướng khảo sát trực tiếp trên mẫu đại diện lớn hơn, kết hợp phân tích định lượng và định tính sâu để làm rõ mức độ tiếp cận dịch vụ xã hội, mức độ hội nhập văn hóa và biến động sinh kế của từng nhóm di cư cụ thể. Đồng thời, việc tích hợp các yếu tố mới như tự động hóa sản xuất, đô thị xanh hóa, dịch chuyển lao động hậu COVID-19 và tác động của biến đổi khí hậu sẽ giúp xây dựng khuyến nghị chính sách sát thực hơn, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị di cư và phát triển bền vững vùng ĐBSH trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. ADBI, OECD & ILO. (2022). *Labor migration in Asia: Covid-19 impacts, challenges, and policy responses*. https://www.ilo.org/sites/default/files/wcmsp5/groups/public/@asia/@ro-bangkok/documents/publication/wcms_847008.pdf
2. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP. (2021). *The 2020 Viet Nam Governance and Public Administration Performance Index (PAPI 2020): Measuring Citizens' Experiences*. Ha Noi. https://papi.org.vn/wp-content/uploads/2021/04/PAPI_2020_FINAL_REPORT_EN-2.pdf
3. Coxhead, I., Cuong, N. V., & Vu, L. H. (2012). *Migration in Vietnam: New Evidence from Recent Surveys*. Vietnam development economics discussion paper, no. 2;. © World Bank. <http://hdl.handle.net/10986/23597>
4. Dang, N. A., Cecilia, T., & Hoang, X. T. (2012). Migration in Vietnam: A review of information on current trends and patterns, and their policy implications. Regional Conference on Migration, Development and Pro-Poor: International Institute for Environment and Development (IIED). <https://www.iied.org/sites/default/files/pdfs/migrate/G00479.pdf>
5. de Haas, H. (2010). The Internal Dynamics of Migration Processes: A Theoretical Inquiry. *Journal of Ethnic and Migration Studies*, 36(10), 1587–1617. <https://doi.org/https://doi.org/10.1080/1369183X.2010.489361>
6. General Statistics Office (GSO). (2023). *Report on Labor Force Survey*. Statistical Publishing House. <https://www.nso.gov.vn/wp-content/uploads/2024/03/Sach-BC-Dieu-tra-LDV-2022-English.pdf>
7. Hoang, L. A., Yeoh, B. S., & Wattie, A. M. (2012). Transnational labour migration and the politics of care in the Southeast Asian family. *Geoforum*, 43(4), 733-740. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.geoforum.2011.12.006>
8. Hồng, B. T., & Bình, L. T. (2020). Lao động nữ di cư ở Việt Nam những năm gần đây. *Thông tin Khoa học xã hội*, số 6.

9. Lee, E. S. (1966). A theory of Migration. *Demography*, 3. No. 1, 47-57. <https://emigratecaportuguesa.wordpress.com/wp-content/uploads/2015/04/1966-a-theory-of-migration.pdf>
10. Nguyen, H. T., & Tran, N. T. (2023). Remittance and remittance use of households with migrant labour in rural coastal communes in Nam Dinh province. *Hanoi National University of Education*, 68(2), 17-25 (in Vietnamese). <https://doi.org/10.18173/2354-1067.2023-0021>
11. Nguyễn, T. Q. (2014). Tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của các gia đình nhập cư tại Hà Nội. Luận văn Thạc sĩ Công tác xã hội.
12. Todaro, M. P. (1969). A model of labor migration and urban unemployment in less developed countries. *American Economic Review*, 59(1), 138-148. <https://bibliotecadigital.ciren.cl/server/api/core/bitstreams/781f6c52-8ff2-48a4-a759-09a05a25eaf3/content>
13. Tổng cục Thống kê. (2010). Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2009. Hà Nội: NXB Thống kê.
14. Tổng cục Thống kê. (2020). Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 2019 - Kết quả toàn bộ. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
15. Tổng cục Thống kê. (2024). Báo cáo kết quả Điều tra dân số giữa kỳ 2024. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
16. Tổng cục Thống kê. (2025). Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
17. United Nations Department of Economic and Social Affairs (UN DESA). (2019). *World Urbanization Prospects: The 2018 Revision*. New York: United Nations. <https://population.un.org/wup/assets/WUP2018-Report.pdf>
18. Vu, T. T. (2013). Making a Living in Rural Vietnam from (Im)mobile Livelihoods: A Case of Women's Migration. *Population Space and Place*, 19(1), 87-102. <https://doi.org/10.1002/psp.1706>
19. Vu, V. H. (2021). Access to children education in migrant workers in industrial zones, export processing zones in Ho Chi Minh city. *International Journal of Advanced Research*, 9(12), 471-477. <https://doi.org/https://dx.doi.org/10.21474/IJAR01/13932>
20. World Bank. (2016). *Vietnam Development Report 2016: Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining More from Less*. Hong Duc Publishing House. <https://documents1.worldbank.org/curated/en/116761474894023632/pdf/108510-WP-PUBLIC.pdf>
21. World Bank. (2020). *Vietnam's Urbanization at a Crossroads: Embarking on an Efficient, Inclusive, and Resilient Pathway*. Washington, DC: The World Bank Group. <https://doi.org/https://doi.org/10.1596/34761>